

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DT-ST

Ngày: 04 -01-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự  
về vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Diễm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trịnh Thị Thủy – Bà Nguyễn Thị Trung Lan

**- Thư ký pH tòa:** Bà Nguyễn Thị Út - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia pH tòa:** Bà Vũ Thị Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 12 năm 2021 và ngày 04 tháng 01 năm 2022 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLST- DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 về: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng pH tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 09/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1960, địa chỉ: Tổ dân phố 5A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Có mặt*”

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm: 1974, địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Có mặt*”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1962, địa chỉ: Tổ dân phố 5A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Có mặt*”

- *Người làm chứng:* Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 1973, địa chỉ: Tổ dân phố 3C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. “*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*”

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2021 nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày:**

Ngày 19/11/2020 vợ chồng ông T bà H cho ông Đ vay số tiền 135.000.000đ để đảo vốn ngân hàng, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày vay và thỏa Tận lãi suất 5.000.000đ/tháng. Tuy nH, hết thời hạn vay (10 ngày) cho đến nay, nhiều lần vợ chồng ông bà yêu cầu ông Đ trả số tiền gốc và lãi suất phát sinh

nhưng ông Đ không trả như đã thỏa Tận. Tài liệu, chứng cứ mà ông căn cứ đề khởi kiện là bản chính “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 mà ông đã nộp cho Tòa án có chữ ký và chữ viết của ông Đ có nội dung thỏa Tận các vấn đề trên. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả số tiền gốc là 135.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 30/11/2020 đến nay theo thỏa Tận của các bên.

**Trong quá trình tố tụng cũng như tại pH tòa ngày 09/12/2021, nguyên đơn ông Hoàng Văn T yêu cầu như sau:**

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả số tiền gốc là 135.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 01/12/2020 đến nay với lãi suất là 1,66%/tháng đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong số tiền gốc.

**Sau khi tạm ngưng pH tòa ngày 09/12/2021 để tiến hành T thập chứng cứ, tại biên bản đối chất và tại pH tòa ngày 04/01/2022, nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày như sau:**

Vợ chồng ông bà có cho ông Đ vay tiền để đáo hạn ngân hàng gồm 02 đợt, cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Vào năm 2019 (không nhớ rõ ngày tháng cụ thể) chỉ nhớ là trước thời điểm vay số tiền gốc 50.000.000đ của đợt 2 vào ngày 19/11/2019, vợ chồng ông bà cho ông Đ vay số tiền gốc là 49.000.000đ, hạn 10 ngày trả, lãi suất hai bên theo thỏa Tận. Giấy tờ liên quan đến khoản vay này vợ chồng ông bà không còn giữ.

+ Đợt 2: Vào ngày 19/11/2019, vợ chồng ông bà tiếp tục cho ông Đ vay số tiền gốc là 50.000.000đ, hạn 10 ngày trả, lãi suất theo hai bên tự thỏa Tận. Đối với khoản vay này ông thừa nhận giấy photo có nội dung “19-11 Đ thôn 9 mượn 50 triệu của T trang” mà ông Đ cung cấp cho Tòa án là đúng sự thật và có nguồn gốc từ sổ ghi nợ của vợ chồng ông bà mà có. Tuy nhiên hiện nay sổ ghi nợ này vợ chồng ông bà không còn giữ nên không cung cấp cho Tòa án được. Nguồn gốc số tiền mà vợ chồng ông bà cho ông Đ vay là do vợ chồng ông bà đi vay của bà Hoàng Thị T còn gọi là “T Trang”, đây là việc vay mượn riêng của vợ chồng ông bà với bà T nên vợ chồng ông ghi lại trong sổ ghi nợ có nội dung liên quan đến tên “T trang” cho dễ nhớ còn việc vợ chồng ông bà cho ông Đ vay tiền hoàn toàn không có liên quan gì đến bà T.

Đến ngày 19/11/2020 do ông Đ không có tiền để trả nên hai bên thống nhất chốt lại số tiền gốc của hai đợt vay là 99.000.000đ (Chín mươi chín triệu đồng) và chỉ tính tiền lãi là 2.000đ/1 ngày/1 triệu đối với số tiền gốc 50.000.000đ đã vay đợt 2 là:  $50.000.000đ \times 2.000đ/1 \text{ ngày}/1 \text{ triệu} \times 12 \text{ tháng} = 36.000.000đ$  (Ba mươi sáu triệu đồng) để ghi vào “Giấy cam kết người mượn tiền” tổng số tiền mà ông Đ còn thiếu của vợ chồng ông bà tính đến ngày chốt nợ là ngày 19/11/2020 là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng). Chữ ký và chữ viết trong giấy này là của ông Đ tự viết và ký tên.

Nay ông Đ yêu cầu không căn cứ vào số tiền là 135.000.000đ mà hai bên đã chốt trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 mà căn cứ vào số tiền gốc của 02 đợt vay vào năm 2019 cùng số tiền lãi phát sinh với lãi suất là

1,66%/ tháng tính từ ngày vay của từng đợt đến ngày xét xử hôm nay (04/01/2022) thì ông cũng đồng ý. Do ông không nhớ ngày tháng chính xác của đợt 1 vào năm 2019 chỉ nhớ là trước đợt 2 là ngày 19/11/2019 nên ông yêu cầu tính lãi của cả hai khoản vay kể từ ngày 04/12/2019 (sau ngày vay của cả hai đợt) cho tròn 25 tháng. Cụ thể yêu cầu của ông đối với số tiền gốc và tiền lãi của 02 đợt vay trên như sau:

- Đối với số tiền mà ông Đ đã vay đợt 1 vào năm 2019 không nhớ rõ ngày tháng thì yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 49.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là:  $49.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 20.335.000đ$ , tuy nhiên hiện nay do ông Đ có hoàn cảnh khó khăn nên ông chỉ yêu cầu ông Đ phải trả số tiền lãi là 15.250.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi của đợt 1 là 64.250.000đ và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật;

- Đối với số tiền mà ông Đ đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 thì yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là:  $50.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 20.750.000đ$ , tổng cộng cả gốc và lãi của đợt 2 là 70.750.000đ và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Như vậy, ông T yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà tổng cộng số tiền của 02 đợt vay trên là:  $64.250.000đ + 70.750.000đ = 135.000.000đ$  (Trong đó: Tiền gốc là:  $49.000.000đ + 50.000.000đ = 99.000.000đ$  và tiền lãi là:  $15.250.000đ + 20.750.000đ = 36.000.000đ$ ) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra nguyên đơn ông Hoàng Văn T không trình bày hay yêu cầu gì khác.

**2. Theo bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai tại pH tòa ngày 09/12/2021 và ngày 04/01/2022, bị đơn ông Hoàng Văn Đ trình bày:**

Ông Đ thừa nhận có việc ông vay tiền của vợ chồng ông T bà H. Theo ông Đ số tiền 135.000.000đ ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 mà ông T cung cấp cho Tòa án được chốt từ 02 đợt vay, cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Vào tháng 5 năm 2019 (không nhớ rõ ngày cụ thể) ông có vay của vợ chồng ông T bà H số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), hạn 10 ngày trả, lãi suất là 2.000đ/1 ngày/1 triệu. Giấy tờ liên quan đến khoản vay này ông không giữ mà do vợ chồng ông T bà H giữ nên ông không thể cung cấp giấy tờ liên quan đến khoản vay này được.

+ Đợt 2: Vào ngày 19/11/2019 ông tiếp tục vay của vợ chồng ông T bà H số tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hạn 10 ngày trả, lãi suất là 2.000đ/1 ngày/1 triệu. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho khoản vay này là giấy photo có nội dung “19-11 Đ thôn 9 mượn 50 triệu của T trang” do ông chụp được từ sổ ghi nợ của vợ chồng ông T bà H, ông đã in ra và cung cấp cho Tòa án còn

bản chính của giấy này do vợ chồng ông T bà H giữ nên ông không cung cấp bản chính được. Số tiền 50.000.000đ này ông thừa nhận vay của vợ chồng ông T bà H, do bà H trực tiếp đưa tiền cho ông chứ ông không nhận tiền từ bà T và ông cũng không biết “T trang” trong giấy photo trên là ai.

Do đến ngày 19/11/2020 ông không có tiền trả cho vợ chồng ông T bà H nên ông buộc phải viết theo yêu cầu của vợ chồng ông T bà H với nội dung như trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 mà ông T đã cung cấp cho Tòa án. Ông thừa nhận có đọc nội dung và chữ viết trong giấy này là của mình. Tuy nhiên ông thấy việc tính lãi suất theo ngày cụ thể là 2.000đ/1 ngày/1 triệu đối với hai khoản gốc đã vay trên được tính từ ngày vay của từng đợt đến ngày chốt nợ (tức ngày 19/11/2020) là quá cao đồng thời việc vợ chồng ông T và bà H cộng gộp cả tiền gốc và tiền lãi của hai đợt vay để chốt “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 rồi yêu cầu ông tiếp tục tính lãi nữa là không hợp lý. Do đó, ông yêu cầu vợ chồng ông T bà H không căn cứ vào số tiền 135.000.000đ ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 nữa mà căn cứ vào số tiền gốc của 02 đợt vay vào năm 2019 như ông đã trình bày ở trên cùng số tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng tính từ ngày vay của từng đợt đến ngày xét xử hôm nay (04/01/2022), cụ thể ông chỉ đồng ý như sau:

- Đối với số tiền đã vay đợt 1 vào tháng 5 năm 2019 không nhớ rõ ngày thì ông đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ tháng 5/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật;

- Đối với số tiền đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 thì ông đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022).

Như vậy tổng số tiền của 02 đợt vay mà ông Đ đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H gồm: Tổng số tiền gốc của 02 đợt vay là: 20.000.000đ + 50.000.000 = 70.000.000đ và tổng tiền lãi phát sinh của 02 đợt với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày vay của từng đợt vay đến ngày xét xử (04/01/2022) và đồng ý tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bị đơn ông Hoàng Văn Đ không trình bày hay yêu cầu gì khác

**3. Theo bản tự khai và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày như sau:**

Bà H thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông T và không bổ sung gì thêm.

Nay bà H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T cụ thể như sau:

- Đối với số tiền mà ông Đ đã vay đợt 1 vào năm 2019 không nhớ rõ ngày tháng thì yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 49.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là: 49.000.000đ x 1,66%/ tháng x 25 tháng = 20.335.000đ, tuy nhiên bà cũng đồng ý chỉ yêu cầu ông Đ phải trả số tiền lãi là 15.250.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi của đợt 1 là 64.250.000đ và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật;

- Đối với số tiền mà ông Đ đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 thì yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là:  $50.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 20.750.000đ$ , tổng cộng cả gốc và lãi của đợt 2 là 70.750.000đ và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Như vậy, bà H yêu cầu ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà tổng cộng số tiền của 02 đợt vay là:  $64.250.000đ + 70.750.000đ = 135.000.000đ$  (Trong đó: Tiền gốc là:  $49.000.000đ + 50.000.000đ = 99.000.000đ$  và tiền lãi là:  $15.250.000đ + 20.750.000đ = 36.000.000đ$ ) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H không trình bày hay yêu cầu gì khác.

**4. Tại pH tòa hôm nay bà Hoàng Thị T vắng mặt tuy NH theo bản tự khai và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng bà Hoàng Thị T trình bày như sau:**

Bà T không phải là người cho ông Đ vay tiền, việc vợ chồng ông T bà H cho ông Đ vay tiền thì bà T không biết và không liên quan gì đến khoản vay này.

Ngoài ra bà Hoàng Thị T không trình bày hay yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải. Tại pH tòa các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, nguyên đơn ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H yêu cầu bị đơn ông Đ tổng cộng số tiền vay của 02 đợt là 135.000.000đ (Trong đó: Tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi là 36.000.000đ) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Còn bị đơn Đ chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H tổng số tiền vay của 02 đợt gồm: Tổng cộng số tiền gốc của 02 đợt vay là 70.000.000đ và tổng số tiền lãi phát sinh của 02 đợt với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày vay của từng đợt vay đến ngày xét xử (04/01/2022) và đồng ý tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tại pH tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, T thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở pH tòa, quyết định tạm ngừng pH tòa theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì đối với việc thụ lý giải quyết vụ án.

**\* Những nội dung mà các đương sự đã thống nhất với nhau đồng thời là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự như sau:**

- Tranh chấp liên quan đến số tiền mà vợ chồng ông T bà H yêu cầu ông Đ phải trả trong vụ án này là tiền mà vợ chồng ông T bà H cho ông Đ vay, hoàn toàn không liên quan đến bà Hoàng Thị T.

- Các bên đều thống nhất đề nghị Tòa án không căn cứ vào số tiền 135.000.000đ ghi trong Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 mà căn cứ vào số tiền gốc của 02 đợt vay vào năm 2019 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Đồng thời đối với số tiền 135.000.000đ này các bên đều thừa nhận chỉ liên quan đến 02 khoản tiền của 02 đợt vay vào năm 2019 như các bên đã trình bày ở trên, không liên quan đến khoản vay nào khác và thừa nhận thời gian vay của đợt 1 diễn ra trước thời gian vay của đợt 2 (tức là trước ngày 19/11/2020).

- Các bên đều thống nhất áp dụng mức lãi suất là 1,66%/ tháng và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

- Các bên đều thống nhất về số tiền gốc đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 là 50.000.000đ và đều thừa nhận có tính số tiền gốc 50.000.000đ của đợt 2 vào ngày 19/11/2019 cùng tiền lãi phát sinh được tính 2.000đ/1 ngày/1 triệu kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày 19/11/2020 là 12 tháng vào số tiền 135.000.000đ đã ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020.

- Kể từ khi vay ông Đ chưa trả được bất kì khoản nợ gốc cũng như nợ lãi nào phát sinh từ hai khoản vay trên.

- Chữ ký và chữ viết trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 là của ông Đ.

**\* Những nội dung mà các đương sự không thống nhất như sau:**

- Các bên đương sự không thống nhất đối với số tiền gốc vay đợt 1 vào năm 2019 và không thống nhất việc có tính lãi phát sinh từ khoản tiền này vào số tiền 135.000.000đ đã chốt trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 cụ thể như sau:

+ Số tiền gốc đã vay đợt 1 vào năm 2019 theo vợ chồng ông T bà H là 49.000.000đ còn theo ông Đ là 20.000.000đ.

+ Số tiền lãi phát sinh từ đợt 1 vào năm 2019 theo vợ chồng ông T bà H chưa được tính vào số tiền 135.000.000đ đã chốt trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 còn theo ông Đ có tính tiền lãi là 2.000đ/1 ngày/1 triệu đối với số tiền gốc vay đợt 1 là 20.000.000đ kể từ tháng 5 năm 2019 đến ngày 19/11/2020 vào số tiền 135.000.000đ đã chốt trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020.

Sau khi ngH cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pH tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại pH tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại pH tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:**

#### **[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:**

Nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H yêu cầu buộc bị đơn ông Đ cho vợ chồng ông bà tổng cộng số tiền vay của 02 đợt kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là 135.000.000đ (Trong đó: Tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi là 36.000.000đ) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Vì vậy, xác định tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”, Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015.

#### **[1.2] Về thủ tục tố tụng:**

Theo đơn khởi kiện ban đầu được Tòa án thụ lý thì nguyên đơn ông T yêu cầu buộc ông Đ phải trả số tiền gốc là 135.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 30/11/2020 đến nay theo thỏa Tận của các bên. Trong quá trình tố tụng và tại pH tòa ngày 09/12/2021, nguyên đơn ông T yêu cầu buộc ông Đ phải cho vợ chồng ông bà trả số tiền gốc là 135.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 01/12/2020 đến nay với lãi suất là 1,66%/tháng và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong số tiền gốc. Tại pH tòa ngày 04/01/2022, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà tổng cộng vay của 02 đợt kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là 135.000.000đ (Trong đó: Tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi là 36.000.000đ) và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại pH tòa là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét, giải quyết là phù hợp với Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng:**

*[2.1] Đối với yêu cầu ông T buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc 50.000.000đ đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022), Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

Quá trình tham gia tố tụng và biên bản đối chất cũng như tại các pH tòa, các đương sự đều thống nhất lời khai liên quan về: Số tiền gốc đã vay và thời gian vay đối với khoản vay đợt 2 này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự như đã đánh giá ở trên.

Ông Đ như đã trình bày đồng ý trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022). Tuy nH vợ chồng ông T bà H chỉ yêu cầu tính tiền lãi phát sinh kể từ ngày 04/12/2019 tức là sau ngày 19/11/2019. Nhận thấy việc tính tiền lãi phát sinh kể từ ngày 04/12/2019 như yêu cầu của vợ chồng ông T bà H là hoàn toàn có lợi cho ông Đ, đồng thời đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông T bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.



Vì vậy, cần chấp yêu cầu của ông T buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền gốc 50.000.000đ đợt 2 vào ngày 19/11/2019 và tiền lãi sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là:  $50.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 20.750.000đ$ , tổng cộng cả gốc và lãi của đợt 2 vào ngày 19/11/2019 là 70.750.000đ và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

*[2.2] Đối với yêu cầu của ông T buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc 49.000.000đ đã vay đợt 1 vào năm 2019 không nhớ rõ cụ thể ngày tháng và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022), Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

Căn cứ vào lời khai của ông Đ trong quá trình tham gia tố tụng và tại các pH tòa thì số tiền 135.000.000đ ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 bao gồm các khoản tiền: Số tiền gốc 20.000.000đ vay tháng 5 năm 2019 + số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 20.000.000đ là 2.000đ/1 ngày/1 triệu được tính từ tháng 5 năm 2019 đến ngày 19/11/2020 + số tiền gốc 50.000.000đ đã vay đợt 2 vào ngày 19/11/2019 + Số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 50.000.000đ là 2.000đ/1 ngày/1 triệu kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày 19/11/2020 là 12 tháng.

Theo đó số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 20.000.000đ là 2.000đ/1 ngày/1 triệu được tính từ tháng 5 năm 2019 đến ngày 19/11/2020 theo như ông Đ trình bày do không xác định được ngày cụ thể nên sẽ được từ ngày 01/5/2019 đến ngày 19/11/2020 được tính như sau:  $20.000.000đ \times 18 \text{ tháng} \times 2.000đ/1 \text{ ngày/1 triệu} = 22.320.000đ$ . Số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 50.000.000đ là 2.000đ/1 ngày/1 triệu được tính từ ngày 19/11/2019 đến ngày 19/11/2020 là 12 tháng được tính như sau:  $50.000.000đ \times 12 \text{ tháng} \times 2.000đ/1 \text{ ngày/1 triệu} = 36.0000.000đ$ .

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi của hai khoản vay theo như lời trình bày của ông Đ kể từ ngày vay của 02 đợt vay đến ngày 19/11/2020 sẽ được tính là: Số tiền gốc (50.000.000đ + 20.000.000đ) + Số tiền lãi phát sinh (36.000.000đ + 22.320.000đ) = 128.320.000đ không đúng với số tiền 135.000.000đ được ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020. Đồng thời các đương sự đều thừa nhận đối với số tiền 135.000.000đ được ghi trong “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 chỉ liên quan đến 02 khoản tiền của 02 đợt vay vào năm 2019, không liên quan đến khoản vay nào khác. Do đó việc ông Đ cho rằng số tiền gốc vay vào tháng 5 năm 2019 là 20.000.000đ là hoàn toàn không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai mà đã được các bên thừa nhận. Do đó không có cơ sở để xác định số tiền gốc đã vay đợt 1 vào năm 2019 là 20.000.000đ.

Vì các bên đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cho số tiền gốc đã đợt 1 vào năm 2019 chính xác là bao nhiêu nên căn cứ vào lời khai của các bên rằng ngoài số tiền liên quan đến hai khoản vay của 02 đợt vay trên thì không còn khoản vay nào khác được tính trong số tiền 135.000.000đ đã ghi “Giấy cam kết người mượn tiền” ngày 19/11/2020 và thống nhất có tính số tiền gốc 50.000.000đ đã vay đợt 2 và số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 50.000.000đ là 2.000đ/1 ngày/1 triệu kể từ ngày 19/11/2019 đến ngày 19/11/2020 là 36.000.000đ vào số tiền 135.000.000đ nên xác định số tiền gốc mà ông Đ đã vay của vợ chồng



ông T bà H đợt 1 vào năm 2019 sẽ là:  $135.000.000đ - 50.000.000đ - 36.000.000đ = 49.000.000đ$ .

Do các bên đương sự đều thừa nhận thời gian vay số tiền gốc đợt 1 trước thời gian vay đợt 2 tức là trước ngày 19/11/2019. Đồng thời các bên đều yêu cầu Tòa án căn cứ vào số tiền gốc đã vay của từng đợt để tính số tiền gốc và tiền lãi với lãi suất là 1,66%/ tháng để làm cơ sở giải quyết vụ án. Vì vậy việc vợ chồng ông T bà H yêu cầu tính tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 tức là sau ngày 19/11/2019 nhận thấy là hoàn toàn có lợi cho ông Đ đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông T bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc đợt 1 vào năm 2019 sẽ được tính như sau:  $49.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 20.335.000đ$ , tuy nhiên hiện nay do hoàn cảnh của ông Đ khó khăn nên vợ chồng ông T bà H chỉ yêu cầu ông Đ phải trả số tiền lãi là 15.250.000đ. Nhận thấy việc tính số tiền lãi là 15.250.000đ là hoàn toàn có lợi cho ông Đ, đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông T bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì vậy, cần chấp yêu cầu của ông T buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông T bà H số tiền gốc 49.000.000đ đợt 1 vào năm 2019 và tiền lãi sinh với lãi suất là 1,66%/ tháng kể từ ngày 04/12/2019 đến ngày xét xử (04/01/2022) là:  $49.000.000đ + 15.250.000đ = 64.250.000đ$  và tiếp tục tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích tại mục [2.1] và mục [2.2] và căn cứ vào lời khai của các bên về việc từ khi vay ông Đ chưa trả được bất kì khoản nợ gốc cũng như nợ lãi nào phát sinh từ hai khoản vay trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông Đ phải trả cho vợ chồng ông T bà H tổng cộng số tiền đã vay của 02 đợt là 135.000.000đ (Trong đó: Tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi là 36.000.000đ) và tiếp tục tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

**[3] Ngoài ra trong vụ án này còn có bà Hoàng Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:**

Các đương sự và người làm chứng bà Hoàng Thị T đều thừa nhận tranh chấp liên quan đến số tiền mà vợ chồng ông T bà H yêu cầu ông Đ phải trả trong vụ án này là số tiền mà vợ chồng ông T bà H cho ông Đ vay, hoàn toàn không liên quan đến bà Hoàng Thị T và đồng thời xét thấy không phát sinh quyền lợi và nghĩa vụ của bà T trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đưa bà T vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà đưa vào với tư cách là người làm chứng trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[4] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:**

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật của Hội đồng xét xử.

**[5] Về án phí sơ thẩm:**

Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận toàn bộ, nên buộc ông Đ phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ án là: 135.000.000đ x5 % = 6.750.000đ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì ông T Tộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí của vụ án này theo quy định nên không xem xét về việc hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 68; Điều 91; Điều 92; Điều 144; Điều 147; Điều 229; Điều 244; Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Tuyên xử:*

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.**

Buộc ông Hoàng Văn Đ phải trả cho vợ chồng ông Hoàng Văn T bà Phạm Thị H tổng số tiền đã vay của 02 đợt là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) (Trong đó: Tiền gốc là 99.000.000đ và tiền lãi là 36.000.000đ).

*“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.*

**2. Về án phí:**

Buộc ông Hoàng Văn Đ phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm của vụ án là 6.750.000đ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

**3. Quyền kháng cáo:**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay (04/01/2022), nguyên đơn, bị đơn có mặt tại pH tòa có quyền kháng cáo toàn bộ bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại pH tòa có quyền kháng cáo đối với phần liên quan trong bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9*

*Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND; VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa pH toà**

**Nguyễn Thị Mỹ Diễm**